

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2018/DS-ST

Ngày: 18 - 5 - 2018.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Út Mẫn**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Chung Kim Sang**

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Nguyên Hưng** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: **Bà Thị Thu Thủy** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Anh Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 1A đường L, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* **Bà Phạm Thị T**, sinh năm: 1972; địa chỉ: Số 603 đường Tr, phường H, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ông Nguyễn Duy H**, sinh năm: 1969; địa chỉ: Ấp KB, xã TP, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P trình bày:**

Ngày 25/4/2016, anh P đến tiệm cầm đồ Hồng Thắm (Do bà Phạm Thị T làm chủ), tại số 603 đường T, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang mua một chiếc xe Airblade biển số 68T1-23570 đã qua sử dụng với giá 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng) và trả đủ bằng tiền mặt. Sau khi đem xe về sử dụng, phát hiện

chiếc xe nêu trên có giấy tờ giả, anh P đem xe trả lại cho bà T và yêu cầu được nhận lại toàn bộ số tiền mua xe nhưng bà T không đồng ý. Do đó, anh P đến Cơ quan điều tra Công an thành phố Rạch Giá giao nộp chiếc xe và các giấy tờ kèm theo để Cơ quan điều tra xử lý theo quy định.

Tại phiên tòa, anh P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T phải trả cho anh số tiền mua bán xe là 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:**

Bà thừa nhận có bán cho anh Nguyễn Thanh P một chiếc xe mô tô như anh P trình bày. Chiếc xe nêu trên do một người tên Trần X mang đến cầm cho bà, hết thời hạn 30 ngày không chuộc lại nên bà bán cho anh P. Sau khi bán xe khoảng 10 ngày thì anh P đem xe đến báo cho bà biết chiếc xe anh P mua của bà T có giấy tờ giả và yêu cầu bà T trả lại tiền cho anh P. Do không biết chiếc xe có giấy tờ giả nên bà nhận cầm và bán lại cho anh P, bà T có thiện chí thỏa thuận nhưng anh P không đồng ý. Bà T không xác được được họ tên thật, nơi cư trú của người đến cầm xe cho bà. Bà T xác định bà kinh doanh với hình thức hộ kinh doanh cá thể tên Hồng Thắm và cơ sở kinh doanh là của cá nhân bà, nhưng đã ngưng hoạt động và có thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Tại phiên tòa, bà T thừa nhận giấy mua bán xe ngày 25/4/2016 là do bà lập, có chữ ký của bà và anh P; tuy nhiên bà T không đồng ý trả tiền mua bán xe theo yêu cầu của anh P vì cho rằng bà không vi phạm nghĩa vụ của bên bán, do bà không biết chiếc xe có giấy tờ giả nên mới bán cho anh P; bà T đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H vắng mặt, tại bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 07/12/2017 ông H trình bày:**

Vào ngày 08/02/2016 ông H có mất một chiếc xe Honda Airblade màu vàng - đen, có số khung RLHJF4608DY326475, số máy JF46E420830, biển kiểm soát 60B8-43483; đến ngày 03/12/2016 ông H được Công an thành phố G, tỉnh Kiên Giang xử lý trả lại chiếc xe bị mất. Ông H không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P; buộc bà Phạm Thị T (Chủ tiệm cầm đồ Hồng Thắm) trả lại cho anh P tiền mua bán xe là 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2016, anh Nguyễn Thanh P khởi kiện bà Nguyễn Thị T – Chủ tiệm cầm đồ Hồng Thắm, sau đó anh P có đơn sửa đổi đơn khởi kiện với tên người bị khởi kiện là Phạm Thị T. Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định họ tên đầy đủ là Phạm Thị T, hộ kinh doanh cá thể Hồng Thắm do cá nhân bà làm chủ, nhưng hiện nay đã ngừng hoạt động; ngày 10/4/2018, Chi cục thuế thành phố G có văn bản trả lời cho Tòa án nhân dân thành phố G biết việc hộ kinh doanh cá thể của bà Phạm Thị T đã có thông báo ngừng hoạt động và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thống nhất xác định bị đơn trong vụ án là bà Phạm Thị T.

- Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Thanh P có đơn yêu cầu ông Trần Văn C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đã được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, ngày 15/5/2018 ông C có văn bản gửi Tòa án thông báo chấm dứt việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; tại phiên tòa Nguyễn Thanh P không tiếp tục yêu cầu ông C làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xác định ông Trần Văn C không còn tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T trả lại cho anh P số tiền mua xe là 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*). Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng mua bán" và theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cùng thống nhất xác định, vào ngày 25/4/2016 bà Phạm Thị T là chủ cơ sở hộ kinh doanh cá thể Hồng Thắm có bán cho anh Nguyễn Thanh P một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade có biển số kiểm soát 68T1-23570 với giá 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*), đã trả đủ bằng tiền mặt. Nguồn gốc chiếc xe là do một người tên Trần Xuân Hưng cầm cho bà T, hết hạn nhưng người cầm tài sản không trả tiền và nhận lại xe nên bà T thanh lý bán cho anh P. Sau khi đem xe về sử dụng, phát hiện chiếc xe có giấy tờ giả nên anh P đem trả xe cho bà T và yêu cầu bà T trả lại tiền mua xe, do không thỏa thuận được nên hai bên xảy ra tranh chấp; anh P đem xe cùng các giấy tờ có liên quan giao nộp cho Cơ quan điều tra - Công an thành phố G, đồng thời khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền mua xe là

29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*). Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận định việc mua bán giữa bà T và anh P là có thật, tình tiết, sự kiện rõ ràng được các bên thừa nhận, không phải chứng minh.

[4] Xét giao dịch dân sự giữa anh Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị T được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận, được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của bên bán và bên mua; khi thực hiện giao dịch các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; do đó, Hội đồng xét xử nhận định giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến phản bác của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá đã được Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Rạch Giá trả lời bằng văn bản xác định chiếc xe mô tô do bà T bán lại cho anh P nhãn hiệu Airblade màu vàng - đen, có biển số kiểm soát 68T1-23570, giấy chứng nhận tên chủ xe Trần X, là xe có giấy tờ giả; theo kết quả giám định thì chiếc xe nêu trên có số máy: JF46E-4208307, số khung: 608DY-326475, biển số đã được đăng ký hợp pháp: 60B8-434.83, chủ sở hữu tên Nguyễn Duy H; chiếc xe nêu trên bị mất trộm vào ngày 08/02/2016 trên địa bàn xã AP, huyện LT, tỉnh ĐN; quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an thành phố G đã xử lý trả lại chiếc xe nêu trên cho chủ sở hợp pháp. Ông Nguyễn Duy H xác định ông bị mất chiếc xe như nội dung trên, đến ngày 03/12/2016 ông được Công an thành phố Rạch Giá trả lại xe. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà T cũng thừa nhận bà không xác định được tên thật, địa chỉ cư trú của người cầm xe cho bà, do thời gian thỏa thuận cầm đã hết, người cầm xe không đến trả tiền và nhận lại xe nên bà T bán chiếc xe lại cho anh P.

Từ những cơ sở trên có đủ căn cứ để xác định, chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade màu vàng - đen, biển số kiểm soát 68T1-23570, giấy chứng nhận tên chủ xe Trần Xuân Hưng do bà T bán cho anh P là xe có giấy tờ không hợp pháp và là tài sản thuộc quyền sở hữu của người thứ ba (Ông Nguyễn Duy H). Như vậy, đối tượng của hợp đồng mua bán được xác lập giữa bà T với anh P là tài sản không được phép giao dịch được quy định tại khoản 1 Điều 429 Bộ luật dân sự 2005, đồng thời bà T vi phạm nghĩa vụ của bên bán là không đảm bảo được quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán được quy định tại khoản 1 Điều 443 Bộ luật dân sự 2005. Mặt khác, tại giấy mua bán xe ngày 25/4/2016 có thể hiện nội dung thỏa thuận “*Nếu có ai tranh chấp hoặc giấy tờ không đúng pháp luật thì bà T hoàn toàn chịu trách nhiệm và trả lại đủ tiền đã bán cho người mua*”, thỏa thuận trên là sự tự nguyện của các bên, không trái với định của pháp luật, nên các bên phải có nghĩa vụ tuân thủ khi thực hiện giao dịch. Từ những nhận định trên, việc anh P yêu cầu bà T trả lại số tiền mua xe 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*) là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

Xét ý kiến phản bác của bà T cho rằng bà không vi phạm nghĩa vụ của bên bán, vì không biết xe có giấy tờ giả nên mới bán cho anh P, Hội đồng xét xử xét thấy do bà T không biết xe có giấy tờ giả nên chỉ chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự, bị buộc trả lại tiền cho người mua; trường hợp bà T biết rõ xe có giấy tờ giả và tài sản do phạm tội mà có nhưng vẫn cố ý bán cho người khác, thì ngoài trách nhiệm bồi thường dân sự bà T còn bị truy cứu trách nhiệm hình theo quy định của pháp luật. Do vậy, ý kiến phản bác của bà T là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí; nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 428, 429, 437, 443 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P về tranh chấp hợp đồng mua bán với bị đơn bà Phạm Thị T.

2. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Nguyễn Thanh P số tiền mua bán xe là 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*).

Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.450.000đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*). Trả lại cho anh Nguyễn Thanh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 725.000đ (*Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008646 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/5/2018).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chung Kim Sang

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Huỳnh Thị Út Mẫn

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Út Mẫn